

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2019/DS-PT

Ngày 26-11-2019

*“V/v yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền, hợp
đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã
được công chứng; tranh chấp hợp đồng
vay tài sản; kiện đòi tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Chương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Chiến

Ông Lương Đức Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Nam là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:
Nguyễn Thành Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc *“Yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được công chứng; tranh chấp hợp đồng vay tài sản; kiện đòi tài sản”*,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 96/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Q; địa chỉ: Tổ A, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông - Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, Luật sư Văn phòng Luật sư H, chi nhánh Đ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*);

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Quang Đ; địa chỉ: Tổ B, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*);

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Phương Ngọc D; địa chỉ: Tổ C, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông, văn bản ủy quyền ngày 12/9/2018 - Vắng mặt (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phạm Ngọc N; địa chỉ: Tổ E, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông - Văng mặt;

- Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T (*người đại diện theo pháp luật anh Nguyễn Văn Tuấn*); địa chỉ: Tổ S, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông - Văng mặt (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*);

- Ông Trần Văn L; địa chỉ: Tổ X, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông - Văng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn Lục: Ông Lê Kiều H; địa chỉ: Tổ S, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông, văn bản ủy quyền ngày 26/9/2018 - Văng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Do cần tiền để trả nợ Ngân hàng nên đầu tháng 4/2018 chị và anh N vay anh Nguyễn Quang Đ số tiền 370.000.000 đồng, ký giấy biên nhận tiền ngày 14/6/2018, hạn trả ngày 18/6/2018, có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 281703 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông cấp ngày 11/5/2017 đứng tên chị và anh N; thửa đất số 385, tờ bản đồ số 07, diện tích 180m², tọa lạc tại tổ S, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông. Ngày 28/6/2018 chị và anh N xác lập hợp đồng ủy quyền cho anh Đ được quyền thế chấp, mua bán thửa đất trên để làm tin. Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T công chứng số 4348, quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/6/2018.

Ngày 12/7/2018 chị và anh N ký giấy biên nhận vay anh Đ số tiền 260.000.000 đồng, hạn trả ngày 23/7/2018. Ngày 14/8/2018 anh Đ dùng hợp đồng ủy quyền công chứng số 4348 để chuyển nhượng thửa đất số 385, tờ bản đồ số 07, diện tích 180m², địa chỉ tại tổ X, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông cho ông Trần Văn L.

Tại thời điểm thực hiện hợp đồng công chứng, thửa đất trên bị kê biên vì chị và anh N là người phải thi hành án trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 147.216.000đ theo Quyết định số 502/QĐ-CCTHADS ngày 31/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Gia Nghĩa. Vì vậy, anh Đ tự ý nộp thay số tiền 110.000.000 đồng để thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 5219, quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/8/2018.

Chị Quyên cho rằng số tiền 260.000.000 đồng vay ngày 12/7/2018 là tiền lãi của khoản vay 370.000.000 đồng, việc ký hợp đồng ủy quyền là giả tạo nhằm che giấu việc cho vay tiền với lãi suất cao. Anh Đ sử dụng hợp đồng ủy quyền để chuyển nhượng thửa đất số 385 cho ông L là trái ý chí, nguyện vọng của vợ chồng chị. Do vậy chị Q khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền công chứng

số 4348 ngày 28/6/2018 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 5219 ngày 14/8/2018. Nếu yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, chị Q đồng ý trả cho anh Đ 370.000.000 đồng theo giấy biên nhận tiền 14/6/2018 và lãi suất theo pháp luật; không đồng ý trả 260.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 12/7/2018 và 110.000.000 đồng theo biên lai thu tiền thi hành án số 002831 ngày 14/8/2018.

Bị đơn anh Nguyễn Quang Đ và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ngày 14/6/2018 anh N, chị Q vay 370.000.000 đồng thỏa thuận trả dứt điểm 01 lần vào ngày 18/6/2018, nếu đến hạn không trả được thì ủy quyền cho anh được thế chấp, mua bán thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 281703 để thu hồi số tiền vay, đồng thời đưa cho anh giữ 01 giấy chứng minh nhân dân số 245295593, 01 sổ hộ khẩu số 170169644 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 281703 cấp ngày 11/5/2017, thửa số 385, tờ bản đồ số 07, diện tích 180m² đứng tên Phạm Ngọc N, Trần Thị Q. Do không có tiền trả nên ngày 28/6/2018 anh N, chị Q đến Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T để ký kết hợp đồng ủy quyền công chứng số 4348.

Ngày 12/7/2018 anh N, chị Q vay tiếp 260.000.000 đồng hạn sau 12 ngày sẽ hoàn trả, cam kết nếu quá thời hạn mà vẫn không trả được số tiền của hai lần vay 630.000.000 đồng thì sẽ chấp nhận mọi yêu cầu do anh đưa ra.

Ngày 14/8/2018 anh thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 385, tờ bản đồ số 07, diện tích 180m² cho ông Trần Văn L. Khi thực hiện hợp đồng công chứng thì công chứng viên Nguyễn Văn T cho biết thửa đất trên đang bị Chi cục thi hành án thị xã G kê biên để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của anh N, chị Q. Chị Q thừa nhận có biết việc này, đồng thời nhờ anh nộp thay 110.000.000 đồng và hứa sẽ hoàn trả. Sau khi đối chiếu số tiền anh N, chị Q phải trả, anh chốt giá chuyển nhượng là 750.000.000 đồng, ông L đồng ý nhưng thống nhất chỉ ghi giá chuyển nhượng trong hợp đồng công chứng là 50.000.000 đồng để giảm tiền thuế phải nộp.

Anh N, chị Q cho rằng hợp đồng ủy quyền công chứng số 4348 ngày 28/6/2018 là giả tạo nhằm che giấu việc cho vay tiền với lãi suất cao, còn hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 5219 ngày 14/8/2018 là trái ý chí, nguyện vọng của mình và yêu cầu hủy các hợp đồng này là không có căn cứ.

Ngày 22/10/2018 anh Đ có đơn phản tố yêu cầu anh N, chị Q phải trả 110.000.000 đồng theo biên lai thu tiền thi hành án số 002831 ngày 14/8/2018, 370.000.000 đồng vay ngày 14/6/2018 và 260.000.000 đồng vay ngày 12/7/2018 + lãi suất theo quy định pháp luật trên số tiền vay. Nếu yêu cầu phản tố của anh được chấp nhận thì anh đồng ý hủy hợp đồng ủy quyền. Riêng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mới chỉ được công chứng, chưa thực hiện thủ tục

đăng ký quyền sử dụng cho ông L, ông L chưa thanh toán tiền và nhận đất. Nay anh không muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng và yêu cầu Tòa án hủy bỏ, không yêu cầu xử lý hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Ngọc N trình bày:
Ngày 14/6/2018 anh và vợ là chị Trần Thị Q có vay anh Đ số tiền 370.000.000 đồng. Ngày 12/7/2018 anh và chị Q có ký giấy biên nhận vay số tiền 260.000.000 đồng nhưng thực chất không phải là số tiền vay. Anh chỉ đồng ý trả số tiền 370.000.000 đồng, không đồng ý trả số tiền 260.000.000 đồng và 110.000.000 đồng theo yêu cầu của anh Đ.

Người có quyền lợi liên quan ông Trần Văn L và người đại diện theo ủy quyền của ông L là ông Lê Kiều H trình bày:

Ngày 14/8/2018 ông L và anh Đ thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 385, tờ bản đồ số 07, giấy chứng nhận quyền sử dụng số CE 281703 đứng tên Phạm Ngọc N và Trần Thị Q với giá 750.000.000 đồng. Hai bên thống nhất ghi giá trị chuyển nhượng là 50.000.000 đồng và thực hiện hợp đồng công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T. Đến nay ông L chưa nhận đất, chưa thanh toán tiền chuyển nhượng, anh Đ chưa hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất cho ông L. Nay hợp đồng chuyển nhượng đang bị tranh chấp, ông L không muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng và yêu cầu Tòa án hủy, không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T trình bày:

Hợp đồng ủy quyền công chứng số 4348 và Hợp đồng đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 5219 đều do Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T soạn thảo, các bên đã được đọc lại nội dung và ký trước mặt công chứng viên. Anh N, chị Q cho rằng hợp đồng ủy quyền là giả tạo và việc anh Đ, ông L xác lập hợp đồng chuyển nhượng là trái ý chí, nguyện vọng của mình thì phải chứng minh trước Tòa án. Các nội dung tranh chấp khác Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý trả số tiền 370.000.000đ + lãi suất và 110.000.000 đồng theo yêu cầu phản tố của bị đơn, không đồng ý trả số tiền 260.000.000 đồng. Đồng thời giao nộp 02 USB và trình bày đây là các file ghi âm cuộc nói chuyện về việc vay tiền, thỏa thuận tiền lãi giữa nguyên đơn với bị đơn, 01 hợp đồng mua bán xe ngày 26/01/2018, 01 thông báo về việc giải quyết vụ án, giấy cho mượn tiền đề ngày 03/11/2017 và ngày 07/10/2017 (các giấy tờ này đều là bản phô tô, không có công chứng).

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, chỉ đồng ý hủy hợp đồng ủy quyền nếu nguyên đơn chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bị đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền 260.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 27-6-2019 của Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông đã quyết định: Căn cứ khoản 3, khoản 11 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148 và Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 422, Điều 423, khoản 1 Điều 427, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Q.

Hủy hợp đồng ủy quyền xác lập giữa chị Trần Thị Q, anh Phạm Ngọc N và anh Nguyễn Quang Đ được Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T công chứng số 4348, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/6/2018;

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập giữa anh Nguyễn Quang Đ và ông Trần Văn L được Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T công chứng số 5219, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/8/2018.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Quang Đ, buộc anh Phạm Ngọc N, chị Trần Thị Q phải trả cho anh Nguyễn Quang Đ tổng số tiền là 801.625.000đ (*tám trăm linh một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), trong đó tiền gốc là 740.000.000 đồng (*bảy trăm bốn mươi triệu đồng*), tiền lãi tính đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 là 61.625.000 đồng (*sáu mươi một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11-7-2019, nguyên đơn chị Trần Thị Q kháng cáo phần phản tố của anh Nguyễn Quang Đ tại bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 27-6-2019 của Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Quang Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Quang Đ về việc buộc anh N, chị Q phải trả số tiền 370.000.000 đồng và lãi suất theo pháp luật tại giấy biên nhận ngày 14/6/2018, số tiền 260.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật tại giấy biên nhận ngày 12/7/2018 và số tiền 110.000.000 đồng, tại biên lai thu tiền thi hành án số 002831, ngày 14/8/2018. Nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm chị Q thừa nhận vay của anh Đ số tiền 370.000.000 đồng và 110.000.000 đồng, còn số tiền 260.000.000 đồng là lãi suất của số tiền 370.000.000 đồng nên chị Q không chấp nhận. Tuy nhiên chị Q không đưa ra được chứng cứ chứng minh về số tiền 260.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 370.000.000 đồng và chị Q cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu vân tay trong giấy biên nhận ngày 12/7/2018 đối với số tiền 260.000.000 đồng của vợ chồng chị. Như vậy, không có căn cứ để xác định số tiền 260.000.000 đồng tại giấy biên nhận này 12/7/2018 là tiền lãi của khoản vay 370.000.000 đồng. Do đó, Tòa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của anh Đ là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc: Bác yêu cầu phản tố của bị đơn. Từ những phân tích, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố Tụng Dân sự không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa buộc anh N, chị Q phải trả cho anh Đ số tiền 370.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của luật; Số tiền 260.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật; Số tiền 110.000.000 đồng tại biên lai thu tiền thi hành án số 002831, ngày 14/8/2018. Tổng cộng anh N, chị Q phải trả cho anh Đ số tiền là 801.625.000 đồng (*bao gồm 370.000.000 đồng tiền gốc + 37.671.000 đồng tiền lãi; 260.000.000 đồng tiền gốc + 23.954.000 đồng; 110.000.000 đồng tiền gốc*),

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của chị Trần Thị Q nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của chị Trần Thị Q, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, anh Nguyễn Quang Đ có yêu cầu phản tố về việc buộc chị Trần Thị Q và anh Phạm Ngọc N phải trả số tiền 370.000.000 đồng tại giấy biên nhận ngày 14/6/2018 (*bút lục 169*) và lãi suất theo pháp luật; số tiền 260.000.000 đồng tại giấy biên nhận ngày 12/7/2018 (*bút lục 169*) và lãi suất theo quy định của pháp luật; số tiền 110.000.000 đồng tại biên lai thu tiền thi hành án số 002831, ngày 14/8/2018

(bút lục 179) chị Q thừa nhận số tiền 370.000.000 đồng và 110.000.000 đồng còn giấy biên nhận 260.000.000 đồng ngày 12/7/2018 là lãi suất của số tiền 370.000.000 đồng. Đồng thời chị Q cung cấp 03 USB và cho rằng chứa file ghi âm các cuộc nói chuyện ngày 23/10/2018 sau khi viết giấy vay tiền ngày 12/7/2018 hơn 03 tháng về việc vay tiền, thỏa thuận tiền lãi giữa nguyên đơn với bị đơn nhưng không xuất trình được văn bản xác nhận xuất xứ hoặc văn bản về sự việc liên quan đến việc ghi âm, 01 tập giấy loại A4 được đánh số thứ từ 01 đến 81 thể hiện những mẫu tin nhắn qua mạng xã hội Zalo, 01 hợp đồng mua bán xe ngày 26/01/2018, 01 thông báo về việc giải quyết vụ án, giấy cho mượn tiền đề ngày 03/11/2017 và ngày 07/10/2017 để chứng minh số tiền 260.000.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 370.000.000 đồng nhưng các tài liệu do chị Q cung cấp là do chị Q tự trích xuất và là bản phô tô, không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào xác nhận và công chứng, chứng thực; các file ghi âm không đủ điều kiện để được coi là chứng cứ theo quy định tại Điều 93 và khoản 2 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không có giá trị chứng minh trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án.

[2.2]. Tại biên bản lấy lời khai của chị Trần Thị Q (bút lục số 174, 175) thể hiện giấy biên nhận ngày 12/7/2018 chị Q và anh N là người trực tiếp đọc và ký vào các giấy biên nhận thậm chí còn lấn tay điểm chỉ. Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm cũng như giai đoạn phúc thẩm chị Q không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền 260.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 370.000.000 đồng. Bên cạnh đó, chị Q có đơn tố cáo anh Đ về hành vi cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự. Tuy nhiên, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Đắk Nông đã ra quyết định số 10/PC02 ngày 24/01/2019 không khởi tố vụ án hình sự đối với tin báo về tội phạm theo đơn tố cáo của anh N, chị Q vì “*hành vi không cấu thành tội phạm*”. Vì vậy, không có căn cứ để xác định số tiền 260.000.000 đồng tại giấy biên nhận ngày 12/7/2018 là tiền lãi của khoản vay 370.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh N, chị Q phải trả cho anh Đ số tiền 260.000.000 đồng là có căn cứ. Như vậy, bản án dân sự sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Quang Đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc anh Đ trả cho chị Q và anh N những giấy tờ mà chị Q và anh N đã thế chấp để vay tiền của anh Đ gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân của chị Trần Thị Q; 01 sổ hộ khẩu gia đình (*chủ hộ là anh Phạm Ngọc N*); 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE281703, thửa đất số 385, tờ bản đồ số 07, diện tích là 180m², cấp ngày 11/5/2017, tại tổ S, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông đứng tên anh Phạm Ngọc N và chị Trần Thị Q là không phù hợp, do đó cần sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc anh Nguyễn Quang Đ phải trả lại cho chị Trần Thị Q và anh Phạm Ngọc N những giấy tờ thế chấp nêu trên.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Q, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Q và chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Quang Đ nhưng cần sửa bản án sơ thẩm về phần buộc anh Nguyễn Quang Đ trả lại cho chị Trần Thị Q và anh Phạm Ngọc N 01 giấy chứng minh nhân dân của chị Trần Thị Q; 01 sổ hộ khẩu gia đình (chủ hộ là anh Phạm Ngọc N); 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE281703, thửa đất số 385, tờ bản đồ số 07, diện tích là 180m², cấp ngày 11/5/2017, tại tổ S, phường Nghĩa T, thị xã G, tỉnh Đắk Nông đứng tên anh Phạm Ngọc N và chị Trần Thị Q.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên chị Trần Thị Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Q, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm về phần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Q và chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Quang Đ.

Căn cứ khoản 3, khoản 11 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148 và Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 322, Điều 422, Điều 423, khoản 1 Điều 427, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc chị Trần Thị Q và anh Phạm Ngọc N phải trả cho anh Nguyễn Quang Đ tổng số tiền là 801.625.000đ (*tám trăm linh một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), trong đó tiền gốc là 740.000.000đ (*bảy trăm bốn mươi triệu đồng*), tiền lãi tính đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 là 61.625.000đ (*sáu mươi một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Buộc anh Nguyễn Quang Đ trả lại cho chị Trần Thị Q và anh Phạm Ngọc N 01 giấy chứng minh nhân dân của chị Trần Thị Q; 01 sổ hộ khẩu gia đình (chủ hộ là anh Phạm Ngọc N); 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE281703, thửa đất số 385, tờ bản đồ số 07, diện tích là 180m², cấp ngày 11/5/2017 tại tổ S, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông đứng tên anh Phạm Ngọc N và chị Trần Thị Q.

3. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Trần Thị Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông;
- Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa dân sự;
- Lưu Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Chương